BẢNG GIÁ CHUYỂN PHÁT TRONG NƯỚC

(Áp dụng Lai Châu từ ngày 01/01/2016)

Giá chưa bao gồm Phụ phí 15% & 10%VAT

BẢNG GIÁ CHUYỂN PHÁT NHANH

NẤC KHỐI LƯỢNG (Kg)	VÙNG TRẢ HÀNG									Hoả tốc Hẹn giờ
	A	B	C	D	E	F	G	H	I	
0.03	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	8,500	9,500	9,500	10,500	82,000
0.05	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	9,400	10,500	10,500	11,600	90,200
0.10	12,400	16,500	18,600	20,600	21,700	22,000	22,000	19,900	24,200	140,300
0.25	15,100	23,400	27,200	29,500	30,300	31,000	31,800	23,600	37,500	162,600
0.50	19,300	32,500	36,300	40,100	44,600	46,100	47,600	31,500	53,700	170,600
1.00	23,400	46,900	54,500	57,500	62,800	64,300	65,000	55,200	70,300	186,000
1.50	26,100	57,500	66,600	67,300	74,100	77,900	78,700	66,600	91,500	201,500
2.00	27,500	68,100	78,700	78,700	83,900	86,200	90,000	78,700	99,100	216,000
Mỗi 0.5 kg tiếp theo	2,300	3,200	4,400	5,400	8,300	9,800	10,100	7,900	10,400	13,800

Vùng phát Hoả tốc - Hẹn giờ: HCM, Đà Nẵng, Huế, Nha Trang, Đồng Nai, Bình Dương, Vũng Tàu…

VÙNG TÍNH CƯỚC VÀ THỜI GIAN CAM KẾT TRẢ HÀNG

	Tỉnh Thành phố	Mã vùng	CPN VSE	Khu vực trả hàng	Vận chuyển đường bộ (ngày)
A	An Giang	I	48 - 60h	TP.Long Xuyên	
B	Vũng Tàu	I	42 - 60h	Bà Rịa, TP Vũng Tàu	
	Bắc Cạn	I	48 - 60h	TX Bắc Cạn	
	Bắc Giang	E	42 - 48h	TP Bắc Giang	
	Bạc Liêu	I	48 - 60h	TX Bạc Liêu	
	Bắc Ninh	E	42 - 48h	TP Bắc Ninh	
	Bến Tre	I	48 - 60h	TX Bến Tre	
	Bình Định	I	48 - 60h	TP Quy Nhơn	
	Bình Dương	I	42 - 48h	Thủ Dầu Một, KCN	
	Bình Phước	I	54 - 72h	TX Đồng Xoài	
	Bình Thuận	I	48 - 60h	TP Phan Thiết	
C	Cà Mau	I	48 - 72h	TP Cà Mau	
	Cần Thơ	I	48 - 72h	TP Cần Thơ	
	Cao Bằng	H	48 - 60h	TX Cao Bằng	
D	Đà Nẵng	I	36 - 48h	TP Đà Nẵng	
	ĐắkLắk	I	54 - 72h	TP Buôn Mê Thuột	
	Đắk Nông	I	54 - 60h	TX Gia Nghĩa	
	Điện Biên	I	48 - 60h	TP Điện Biên Phủ	
	Đồng Nai	I	48 - 60h	TP Biên Hoà, KCN	
	Đồng Tháp	I	54 - 72h	TX Cao Lãnh	
G	Gia Lai	I	48 - 60h	TP Pleiku	
H	Hà Giang	I	48 - 60h	TX Hà Giang	
	Hà Nam	G	36 - 48h	Phủ Lý, Đồng Văn	
	Hà Nội	F	24 - 36h	Các quận Nội thành	
	Hà Tĩnh	H	48 - 60h	TX Hà Tĩnh	
	Hải Dương	G	36 - 48h	TP Hải Dương	
	Hải Phòng	G	30 - 42h	TP Hải Phòng	
	Hậu Giang	I	54 - 72h	TX Vị Thanh	
	Hồ Chí Minh	I	36 - 48h	Các quận nội thành	
	Hòa Bình	H	48 - 60h	TX Hoà Bình	
	Hưng Yên	G	36 - 48h	TX Hưng Yên	
K	Khánh Hòa	I	42 - 48h	TP Nha Trang	
	Kiên Giang	I	54 - 72h	TP Rạch Giá	
	Kontum	I	54 - 72h	TX Kontum	
L	Lâm Đồng	I	54 - 72h	TP Đà Lạt, TX Bảo Lộc	
	Lạng Sơn	H	48 - 60h	TP Lạng Sơn	
	Lai Châu	A	6 - 18h	TX Lai Châu	
	Lào Cai	I	48 - 60h	TP Lào Cai	
	Long An	I	48 - 60h	TX Tân An	
N	Nam Định	G	36 - 48h	TP Nam Định	
	Nghệ An	H	42 - 48h	TP Vinh	
	Ninh Bình	G	36 - 48h	TP Ninh Bình	
	Ninh Thuận	I	48 - 60h	TP Phan Rang-Tháp Chàm	
P	Phú Thọ	E	36 - 48h	TP Việt Trì, TX Phú Thọ	
	Phú Yên	I	48 - 60h	TP Tuy Hoà	
Q	Quảng Bình	I	48 - 60h	TP Đồng Hới	
	Quảng Nam	I	48 - 60h	TX Tam Kỳ, Núi Thành, Hội An	
	Quảng Ngãi	I	48 - 60h	TX Quảng Ngãi, KCN Dung Quất	
	Quảng Ninh	G	48 - 60h	TP Hạ Long, TX Cẩm Phả	
	Quảng Trị	I	48 - 60h	TX Đông Hà	
S	Sóc Trăng	I	48 - 60h	TX Sóc Trăng	
	Sơn La	I	48 - 60h	TX Sơn La	
T	Tây Ninh	I	54 - 72h	TX Tây Ninh	
	Thái Bình	G	36 - 48h	TP Thái Bình	
	Thái Nguyên	H	24 - 36h	TP Thái Nguyên	
	Thanh Hóa	G	48 - 60h	TP Thanh Hoá	
	Thừa Thiên Huế	I	40 - 48h	TP Huế	
	Tiền Giang	I	54 - 72h	TP Mỹ Tho	
	Trà Vinh	I	54 - 72h	TX Trà Vinh	
	Tuyên Quang	I	48 - 60h	TX Tuyên Quang	
V	Vĩnh Long	I	54 - 72h	TX Vĩnh Long	
	Vĩnh Phúc	E	42 - 52h	TX Vĩnh Yên, Phúc Yên	
Y	Yên Bái	H	48 - 60h	TP Yên Bái	

*** Khách hàng gửi sau 17h30 chiều, thời gian toàn trình sẽ tính từ 7h30 sáng của ngày kế tiếp.**

* Hàng nguyên khối (nguyên kiện) từ 200 kg trở lên được cộng thêm 30% vào bảng giá cước của VSE công bố

* Tất cả hàng hoá nếu phải đóng kiện thì sẽ cộng thêm thời gian đóng kiện (tuỳ theo khối lượng hàng hoá)

* Nếu vùng phát hàng không thuộc trung tâm tỉnh sẽ cộng thêm 20% trên tổng số tiền gửi, số kg lẻ sẽ được làm tròn lên

* Công thức tính hàng cồng kềnh (cm): (Dài x Rộng x Cao)/ 6.000 = Số kg tương ứng (Áp dụng cho CPN)